

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2021/DS-PT

Ngày: 16/4/2021

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hồng Luyến.

Các Thẩm phán: Ông Trần Vĩnh Yên;

Bà Đỗ Thị N.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Ngọc Đức.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:* bà Vũ Thị Mỹ Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2021, tại Hội trường xét xử – Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 220/2020/TLPT-DS ngày 09/11/2020 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2020/TLPT-DS ngày 31/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10A/2021/QĐ-PT, ngày 18/02/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 60A/2021/QĐ-PT ngày 18/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bích S, sinh năm 1957

Địa chỉ: 15/26 đường TX38, khu phố 3, phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Bị đơn: Bà Dương Thị N, sinh năm 1958

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh K, sinh năm 1977 (theo văn bản ủy quyền ngày 18/4/2017)

Cùng địa chỉ: 333 kênh T, phường H, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ liên hệ của ông K: 2.04 L, phường H, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Minh K, sinh năm 1977

Địa chỉ liên hệ: 2.04 L, phường H, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh

3.2. Ông Phan Gia T, sinh năm 1971

Địa chỉ: khu phố 1, phường T, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh

3.3. Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1973

Địa chỉ: 95 Phú Châu, tổ 9, khu phố 1, phường Y, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

3.4. Bà Trần Thị Ngọc T, sinh năm 1986

Địa chỉ: 459/18D, Thành phố V, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

3.5. Bà Võ Quỳnh H, sinh năm 1963

Địa chỉ: 103 M, phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị Bích S, sinh năm 1957

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/3/2017 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/4/2019 của nguyên đơn bà Trần Thị Bích S trình bày:*

Bà Trần Thị Bích S, ông Nguyễn Minh K và bà Dương Thị N có mối quan hệ quen biết. Vào năm 2005, bà N có đưa bà S đi xem một lô đất tại xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai có diện tích 773m² thuộc thửa 585, tờ bản đồ số 02 xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Bà N đồng ý chuyển nhượng cho bà S diện tích 280m² trong tổng số 773m² với giá 200.000.000 đồng. Tại thời điểm đó, bà N cho biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 773m² bà đang nộp tại Ủy ban nhân dân xã V để xin chuyển mục đích sử dụng đất, không cho bà S xem sổ được. Do quen biết nên ngày 22/6/2005, bà có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà Dương Thị N diện tích 280m² thửa 585 tờ bản đồ số 2 xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai với giá chuyển nhượng là 200.000.000 đồng. Bà đã giao đủ cho bà N 200.000.000 đồng nhưng không làm giấy giao nhận tiền. Đến ngày 26/6/2005, bà và bà N đến Ủy ban nhân dân xã V làm thủ tục sang nhượng thì được biết không cho phép tách thửa nên không thể tiến hành việc sang nhượng được. Bà N hứa cho bà S xem bản gốc và cung cấp bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 773m². Ngày 26/6/2005 giữa bà N và bà S lập tờ cam kết bà N sẽ làm giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S.

Tháng 6/2006, bà biết được thông tin nhà nước cho tách thửa đất chỗ bà đã mua, bà đi tìm bà N nhưng không gặp. Bà có gặp anh Nguyễn Minh K và được biết

diện tích đất 773m² là do anh K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không phải của bà Dương Thị N.

Bà khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện N và đã được Tòa án xét xử sơ thẩm vào ngày 26/01/2015, tại bản án số 07/2015/DS-ST. Sau đó, bà kháng cáo. Tại phúc thẩm, bà S rút đơn khởi kiện đối với tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến bà N. Tòa án cấp phúc thẩm đã đình chỉ xét xử phúc thẩm và hủy 01 phần bản án liên quan đến bà Dương Thị N theo bản án số 258/2015/DSPT ngày 27/11/2015.

Ngày 08/3/2017, bà khởi kiện lại vụ án, yêu cầu Tòa án:

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 22/6/2005 và bản cam kết ngày 26/6/2005 giữa bà Dương Thị N và bà Trần Thị Bích S;

- Yêu cầu bà N trả lại số tiền 200.000.000 đồng do bà N đã nhận và bồi thường hợp đồng cho bà S số tiền 1.205.000.000 đồng. Tổng số tiền bà S yêu cầu bà N phải trả là 1.405.000.000 đồng, như chứng thư thẩm định giá số 41/TĐG-CT ngày 30/3/2020 của công ty cổ phần thẩm định giá Minh Phát thẩm định.

** Bị đơn bà Dương Thị N có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Minh K trình bày:*

Tại các biên bản làm việc tại Tòa, ông K có ý kiến đồng ý hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký ngày 22/6/2005 và bản cam kết ngày 26/6/2005 giữa bà Trần Thị Bích S và bà Dương Thị N vì trên thực tế giữa các bên không thực hiện hợp đồng chuyển nhượng trên.

Đối với số tiền 200.000.000 đồng bà S yêu cầu bà N trả thì đại diện theo ủy quyền của Nhung là ông K đồng ý trả. Còn đối với yêu cầu bồi thường tiền chênh lệch giá theo giá thị trường thì ông K không đồng ý.

Ngoài ra, ông K không có ý kiến gì thêm.

Ông K có đơn đề nghị vắng mặt tại Tòa án, vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử đề ngày 19/02/2020.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Nguyễn Minh K trình bày: Ông không tranh chấp trong vụ án này vì giữa ông và bà S đã được giải quyết bằng một bản án có hiệu lực pháp luật. Ông K có đơn đề nghị vắng mặt tại Tòa án, vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử đề ngày 19/02/2020.

2/ Bà Nguyễn Thị Thu V và ông Phan Gia T: Không có lời khai.

3/ Bà Trần Thụy Ngọc Trúc trình bày: Bà nhận chuyển nhượng đất từ ông T,

bà V, bà đã chuyển nhượng phần đất đó cho bà Võ Quỳnh H, bà không tranh chấp gì trong vụ án này và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

4/ Bà Võ Quỳnh H trình bày: Bà nhận chuyển nhượng đất từ bà T. Bà hiện đang quản lý sử dụng đất và cũng không tranh chấp gì trong vụ án này. Bà xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- Tại Bản án số 15/2020/DS-ST, ngày 31/7/2020, Tòa án nhân dân huyện N đã áp dụng Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; 228; 264; 273; 274 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 130; Điều 131; Điều 132; Điều 133, Điều 136; Điều 137; Điều 139; Điều 146; Điều 705; Điều 707; Điều 708 Bộ luật dân sự 1995;

Áp dụng Khoản 1 Điều 106 của Luật đất đai năm 2003; Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Bích S đối với bị đơn bà Dương Thị N về việc “*Tranh chấp hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”.

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 22/6/2005 và tờ cam kết ngày 26/6/2005 giữa bà Dương Thị N và bà Trần Thị Bích S.

- Buộc bà Dương Thị N phải trả cho bà Trần Thị Bích S số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*).

- Không chấp nhận yêu cầu bồi thường tiền giá chênh lệch theo giá thị trường của nguyên đơn bà Trần Thị Bích S đối với bị đơn bà Dương Thị N là 1.844.000.000 đồng (*Một tỷ, tám trăm bốn mươi bốn triệu đồng*).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Dương Thị N phải chịu 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà S tiền tạm ứng án phí đã nộp là 27.073.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 002598 ngày 13/3/2017 và biên lai thu tiền án phí dân sự sơ thẩm số 0000539 ngày 16/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự

- Ngày 12/8/2020 nguyên đơn bà Trần Thị Bích S kháng cáo toàn bộ bản án số 15/2020 DSST ngày 31/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Những vấn đề cụ thể trong đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết gồm: Yêu cầu bồi thường thiệt hại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà S và bà N.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về đường lối giải quyết:

Kháng cáo của bà S là trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục chung.

Bà S và bà N ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá 200.000.000 đồng. Bà N cam kết sẽ làm giấy tờ sang tên. Tài liệu chứng cứ xác định có việc ký kết hợp đồng và giao nhận tiền giữa bà S và bà N.

Bà S và bà N có lỗi ngang nhau, nội dung hợp đồng vi phạm điều cấm của pháp luật. Bà S khi nhận chuyển nhượng không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình. Do đó, đề nghị tuyên buộc bà N phải chịu ½ thiệt hại và có trách nhiệm bồi thường cho bà S

Vì những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà S, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của bà Trần Thị Bích S trong thời hạn luật định nên được xem xét theo quy định của pháp luật.

[2] Về tư cách đương sự tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm đã xác định đúng những người tham gia tố tụng.

[3] Về quan hệ pháp luật: Bà Trần Thị Bích S khởi kiện yêu cầu bà Dương Thị N. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”, là đúng pháp luật.

[4] Về việc các đương sự tham gia phiên tòa phúc thẩm: Bà S là người kháng cáo có mặt tại phiên tòa, bà N ủy quyền cho ông K, ông K có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt, nên xét xử vắng mặt ông K; các đương sự khác không kháng cáo, không bị kháng nghị vắng mặt nên xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[5] Về nội dung yêu cầu kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị Bích S kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm không buộc bà N bồi thường Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà.

Theo các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện:

[5.1] Bà S và bà N có lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 22/6/2005 (chưa được công chứng, chứng thực) và bản cam kết ngày 26/6/2005. Diện tích đất chuyển nhượng là 280m² thuộc một phần thửa 02, tờ bản đồ 585, bản đồ địa chính cũ xã V, huyện N do ông Nguyễn Minh K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà N không phải chủ quản lý, sử dụng cũng không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau này, bà S biết bà N không phải chủ quản lý, sử dụng đất thông qua ông Nguyễn Minh K nhưng bà S vẫn yêu cầu bà N thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Hội đồng xét xử nhận thấy cả nguyên đơn và bị đơn đều có lỗi làm cho Hợp đồng dân sự bị vô hiệu.

Theo nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/08/2004 của Hội đồng Thẩm phán liên quan đến chuyển nhượng quyền sử dụng đất “*thiệt hại còn bao gồm khoản tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất do các bên thỏa thuận với giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm xét xử sơ thẩm hoặc các thiệt hại khác, nếu có*”.

Theo chứng thư thẩm định giá số 41/TĐG-CT ngày 30/3/2021 của Công ty thẩm định giá Minh Phát định giá thì giá trị quyền sử dụng đất chuyển nhượng tại thời điểm xét xử sơ thẩm theo hợp đồng là 280m² x 7.300.000 đồng/01m² = 2.044.000.000 đồng (*Hai tỷ không trăm bốn mươi bốn triệu đồng*).

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà S và bà N ký ngày 22/6/2005 và bản cam kết ngày 26/6/2005 giá trị hợp đồng là 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) và bà S đã thanh toán đủ cho bà N.

Như vậy thiệt hại do Hợp đồng vô hiệu là: (2.044.000.000 đồng – 200.000.000 đồng) = 1.844.000.000 đồng

Do cả hai bên là bà S và bà N đều có lỗi ngang nhau làm cho Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu nên bà N phải bồi thường cho bà S giá trị thiệt hại là 922.000.000 đồng ($50\% \times 1.844.000.000$ đồng).

Do đó, yêu cầu của bà S đối với việc bà N phải bồi thường thiệt hại tiền giá chênh lệch theo giá thị trường là 1.844.000.000 đồng là không phù hợp, nên chấp nhận một phần yêu cầu bồi thường buộc bà Dương Thị N phải bồi thường hợp đồng cho bà S số tiền là 922.000.000đ (*Chín trăm hai mươi hai triệu đồng*) và 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) tiền giá trị hợp đồng. Tổng cộng: 1.122.000.000 đồng (*Một tỷ một trăm hai mươi hai triệu đồng*).

[5.2] Về chi phí tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm bà S trình bày là đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng số tiền nhiều lần và bà đã yêu cầu thẩm định lại giá lần cuối cùng của Công ty cổ phần thẩm định giá Minh Phát số tiền là 10.000.000 đồng nên bà S yêu cầu bà N phải thanh toán lại cho bà S số tiền này, tuy nhiên việc chuyển nhượng đất hai bên cùng có lỗi nên buộc bà N phải thanh toán lại cho bà S $\frac{1}{2}$ số tiền là 10.000.000 đồng : 2 = 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) là phù hợp.

[6] Về án phí:

[6.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của bà Trần Thị Bích S được chấp nhận nên bà Dương Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền là 1.122.000.000 đồng (*Một tỷ một trăm hai mươi hai triệu đồng*): 36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 800.000.000 đồng ($1.122.000.000$ đồng - 800.000.000 đồng = 322.000.000 x 3% = 9.660.000đồng). Tổng cộng: 36.000.000 đồng + 9.660.000đồng = 45.660.000 đồng (*Bốn mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi ngàn đồng*) và 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí không có giá ngạch về việc hủy hợp đồng.

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bích S nên bà S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho bà S số tiền tạm ứng án phí là: 27.073.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu không trăm bảy ba ngàn đồng*), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 002598 ngày 13/3/2017 (BL 19) và biên lai thu tiền án phí dân sự sơ thẩm số 0000539 ngày 16/4/2019 (BL 348) của Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

[6.2] Về án phí án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Bích S được chấp nhận, bà S có đơn xin miễn án phí và bà S thuộc đối tượng người cao tuổi, nên bà Trần Thị Bích S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Từ những nhận định trên thấy rằng, kháng cáo của bà Trần Thị Bích S là có căn cứ để chấp nhận. Vì vậy, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo về bồi thường hợp đồng của bà Trần Thị Bích S đối với bà Dương Thị N, sửa bản án sơ thẩm.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị Bích S; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 31/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điều 227, Điều 228, Điều 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 130; Điều 131; Điều 132; Điều 133, Điều 136; Điều 137; Điều 139; Điều 146; Điều 705; Điều 707; Điều 708 Bộ luật dân sự 1995;

Áp dụng Khoản 1 Điều 106 của Luật đất đai năm 2003; Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật dân sự; Áp dụng Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bích S đối với bà Dương Thị N. Buộc bà Dương Thị N phải bồi thường hợp đồng cho bà Trần Thị Bích S số tiền là 922.000.000 đồng (*Chín trăm hai mươi hai triệu đồng*) và 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) tiền giá trị hợp đồng. Tổng cộng: 1.122.000.000 đồng (*Một tỷ một trăm hai mươi hai triệu đồng*).

2. Về án phí: Miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm cho bà Trần Thị Bích S. Hoàn trả lại cho bà S số tiền tạm ứng án phí là: 27.073.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu không trăm bảy ba ngàn đồng*), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 002598 ngày 13/3/2017 và biên lai thu tiền án phí dân sự sơ thẩm số 0000539 ngày 16/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

Bà Dương Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 45.660.000 đồng (*Bốn mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi ngàn đồng*) đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại và 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí không có giá ngạch về việc hủy hợp đồng.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Dương Thị N phải thanh toán lại cho bà Trần Thị Bích S số tiền chi phí tố tụng là: 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

Bà Trần Thị Bích S phải chịu một phần số tiền chi phí tố tụng, bà S đã nộp xong.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014). Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh ĐN;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Hồng Luyến